



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp

Ngày 30/09/2025	36,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	20.4%	6.7%

DT thuần Q3/25
1,363
tỷ VNĐ
QoQ: ▼742 -35.2%
YoY: ▲ 26.0 2.0%

LN thuần Q3/25
435
tỷ VNĐ
QoQ: ▼520 -54.4%
YoY: ▲ 56.0 14.9%

LN sau thuế Q3/25
375
tỷ VNĐ
QoQ: ▼425 -53.2%
YoY: ▲ 50.0 15.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
33.5%
YoY: +/- ▼ 13.7%

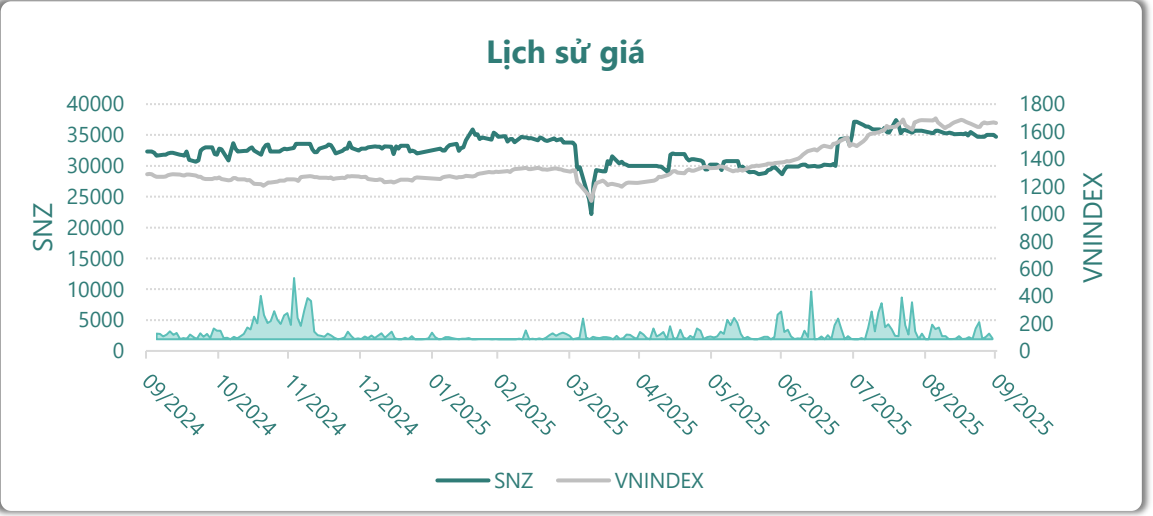
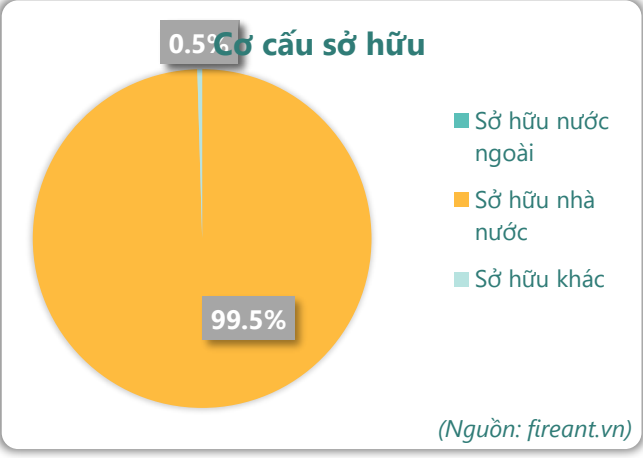
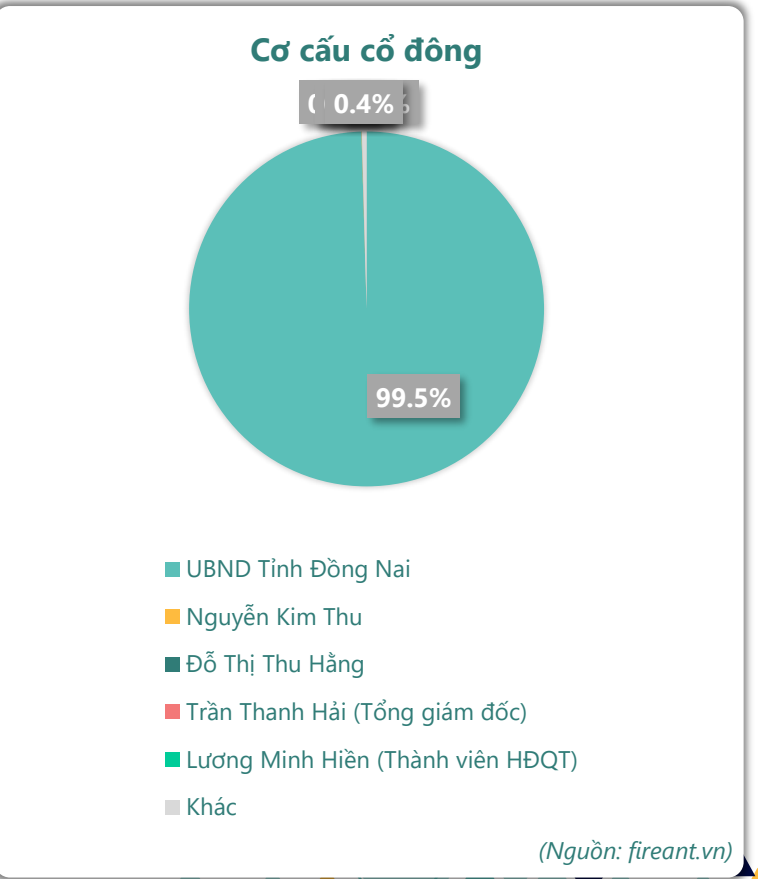
ROE (TTM) Q3/25
10.4%
YoY: +/- ▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,181 - 37,418
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,554
Số lượng CPLH (CP)	376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,725
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.76
EPS	3,056
P/E	11.8

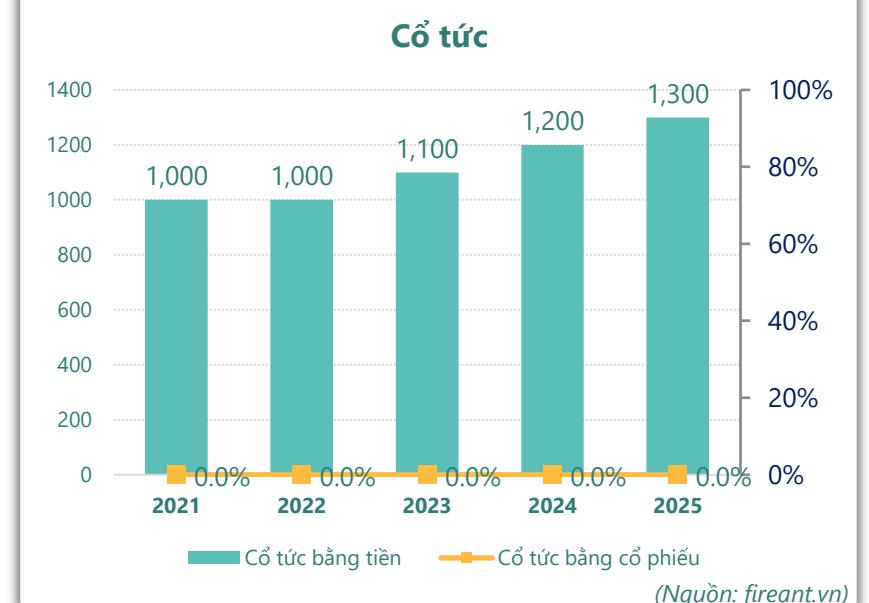
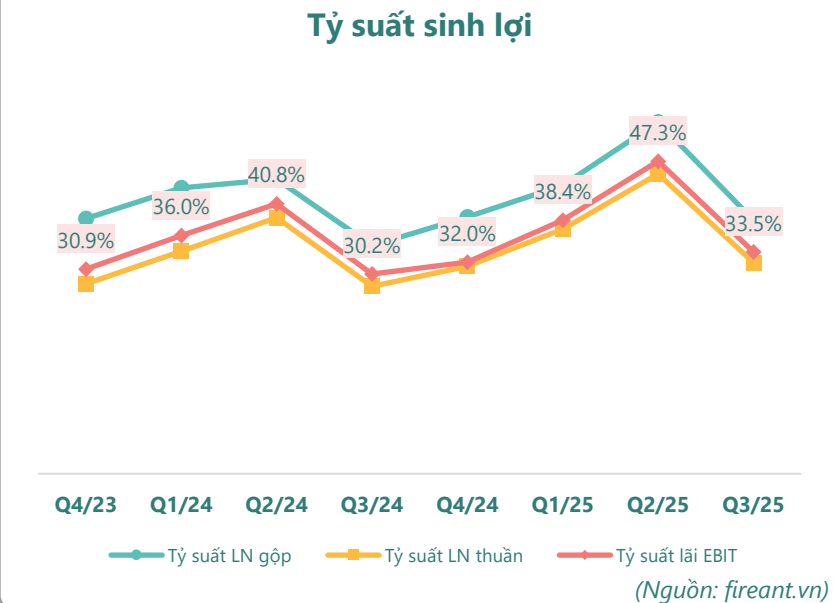
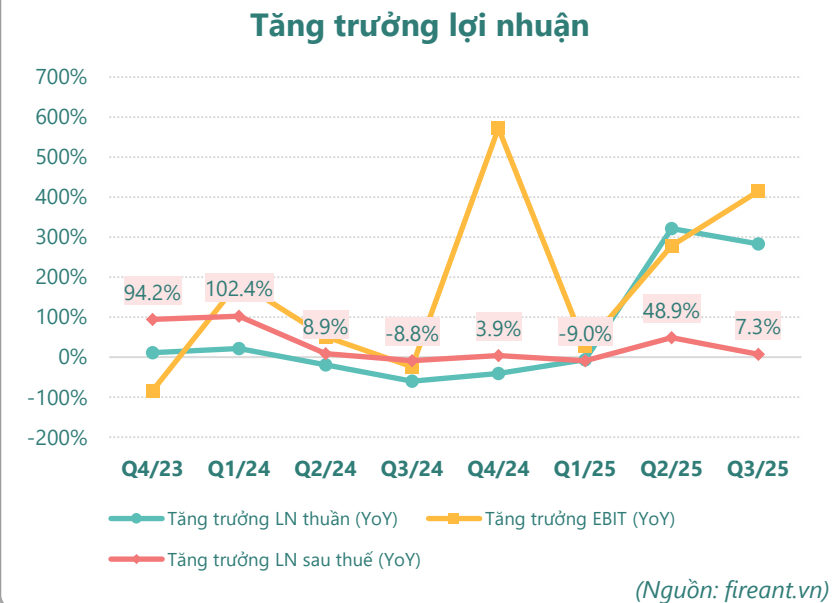
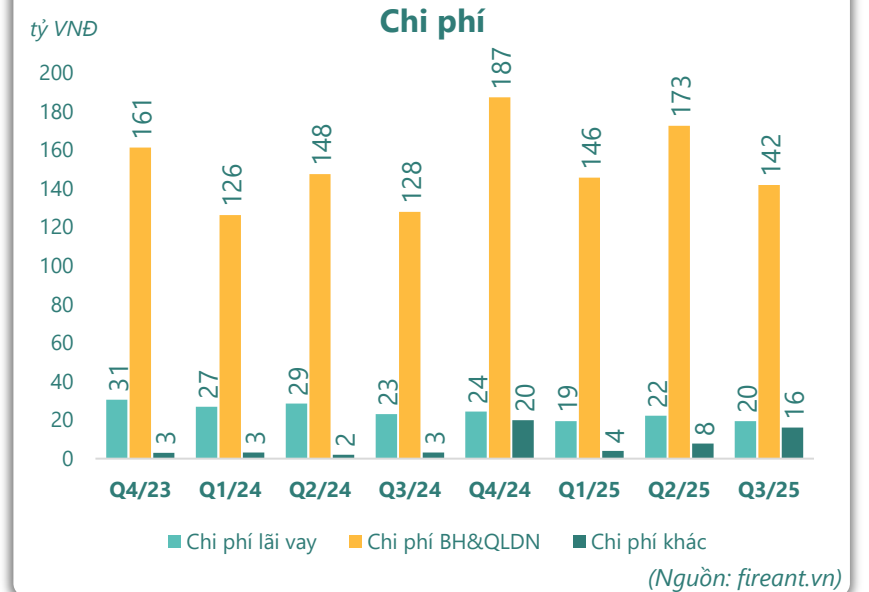
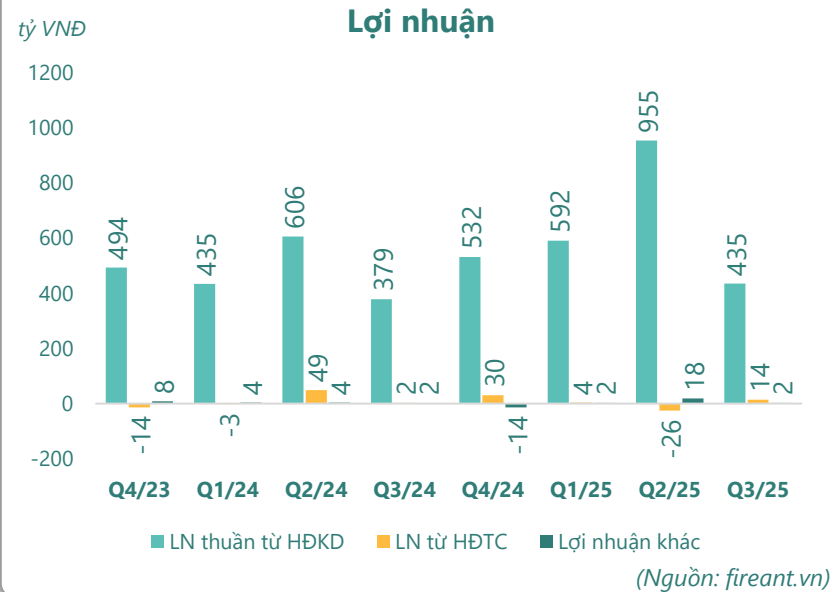
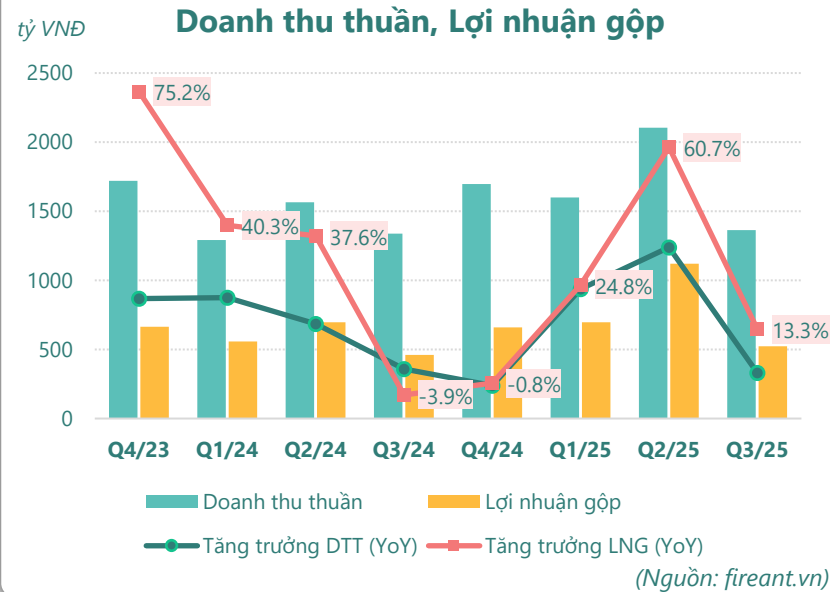
DT thuần 9T 2025
5,067
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 875 20.9%

LN thuần 9T 2025
1,982
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 562 39.5%

LN sau thuế 9T 2025
1,670
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 472 39.4%



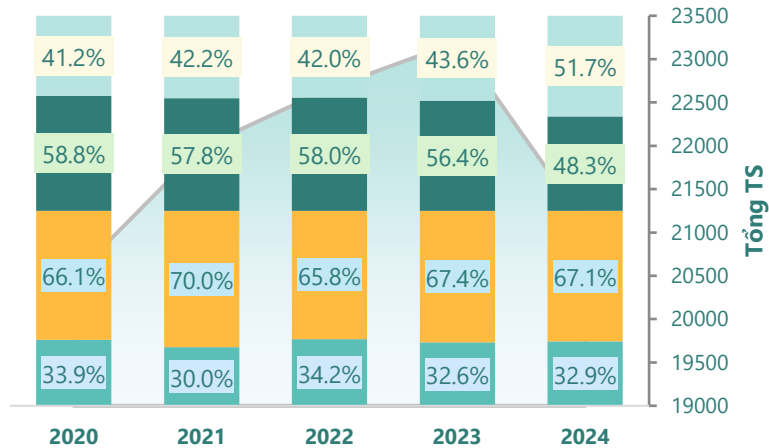
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

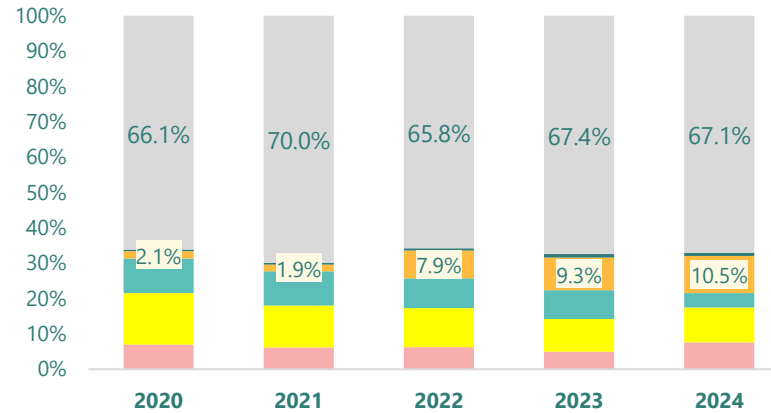
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

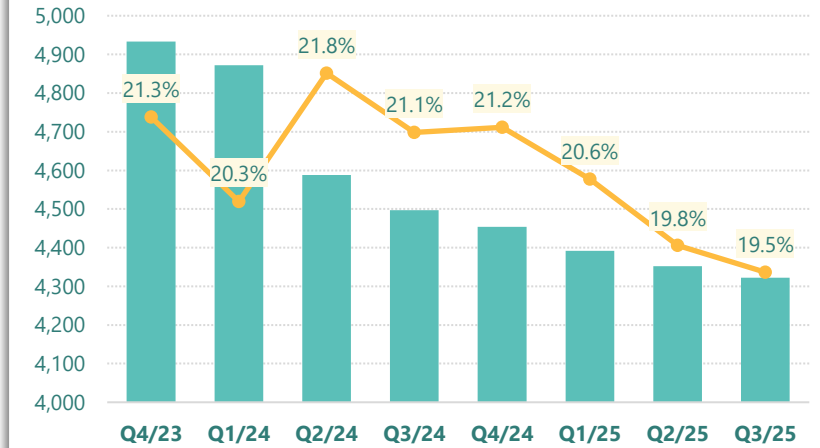


■ Tiền và Đ.Tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

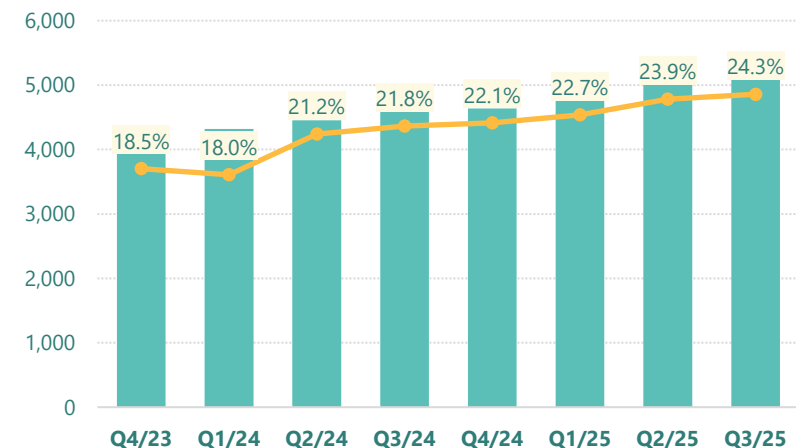


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

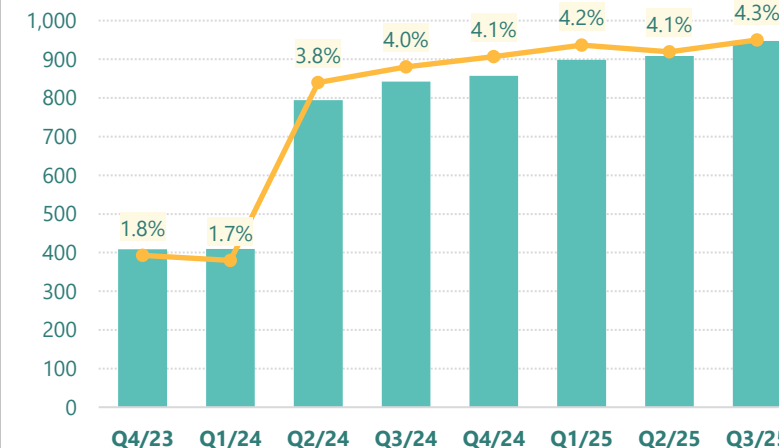


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

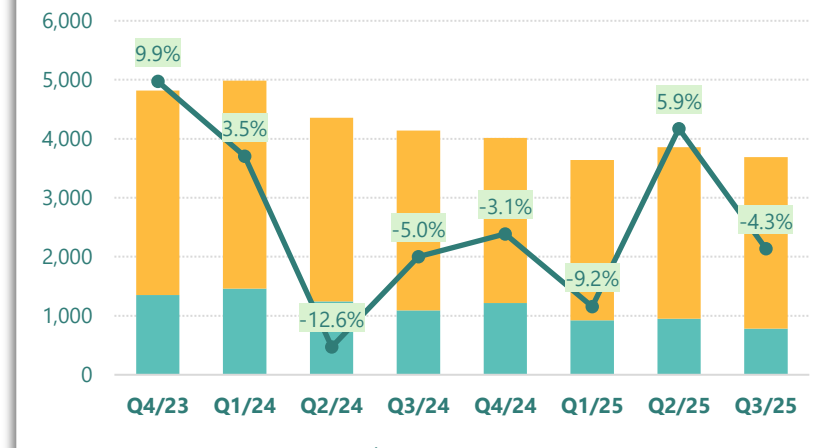


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

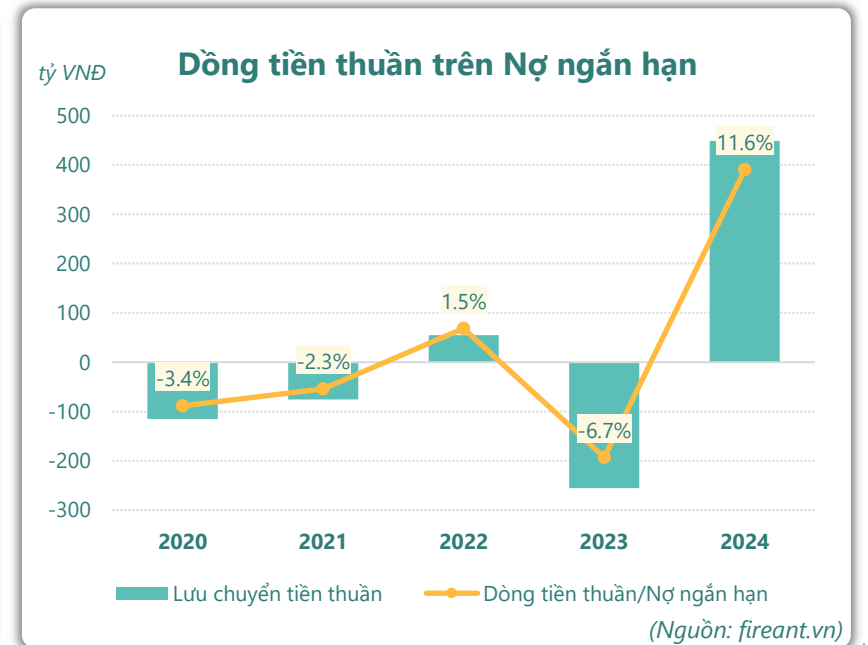
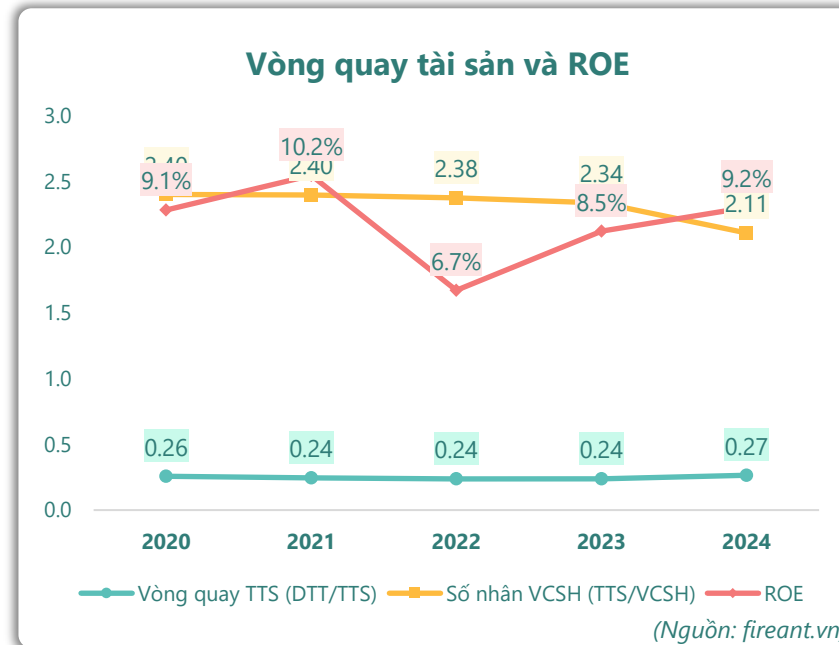
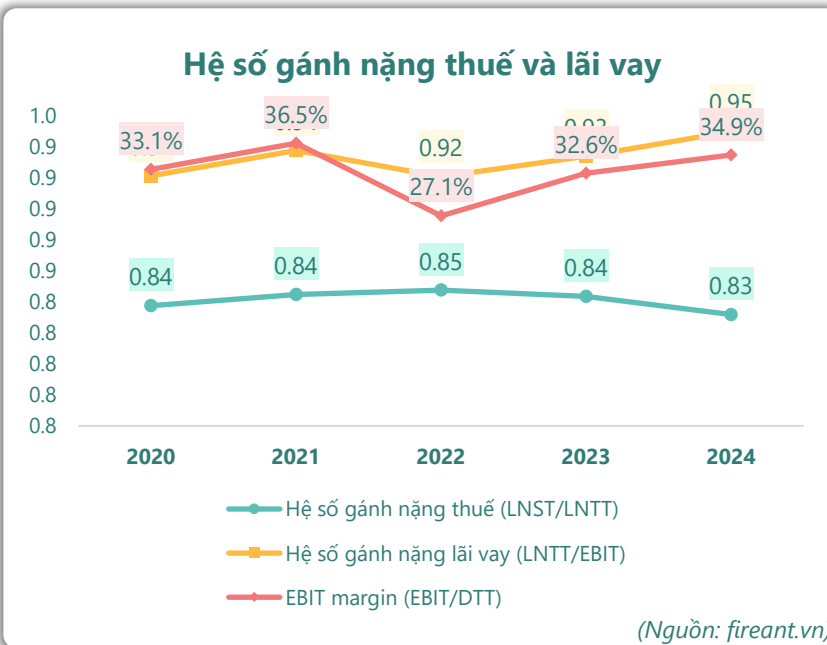
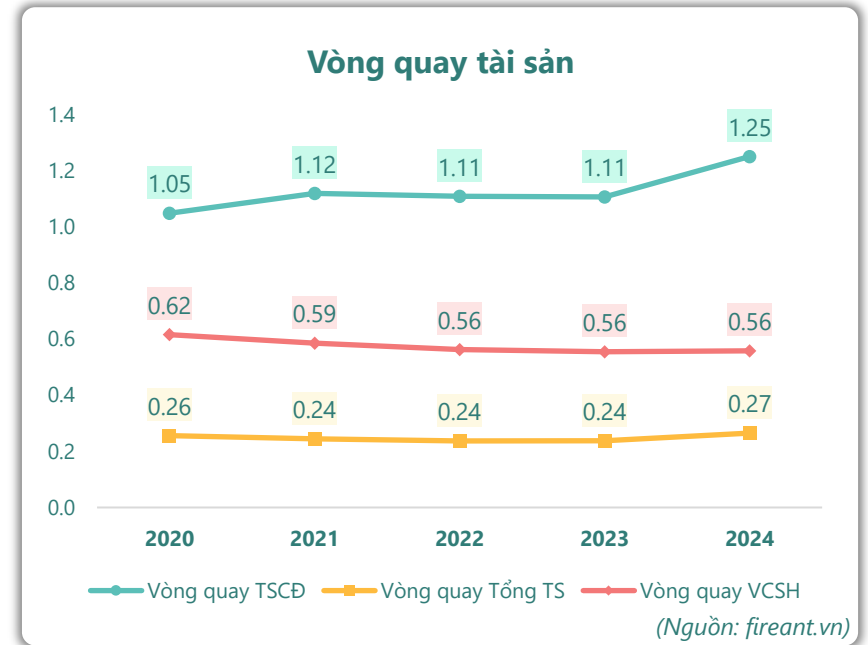
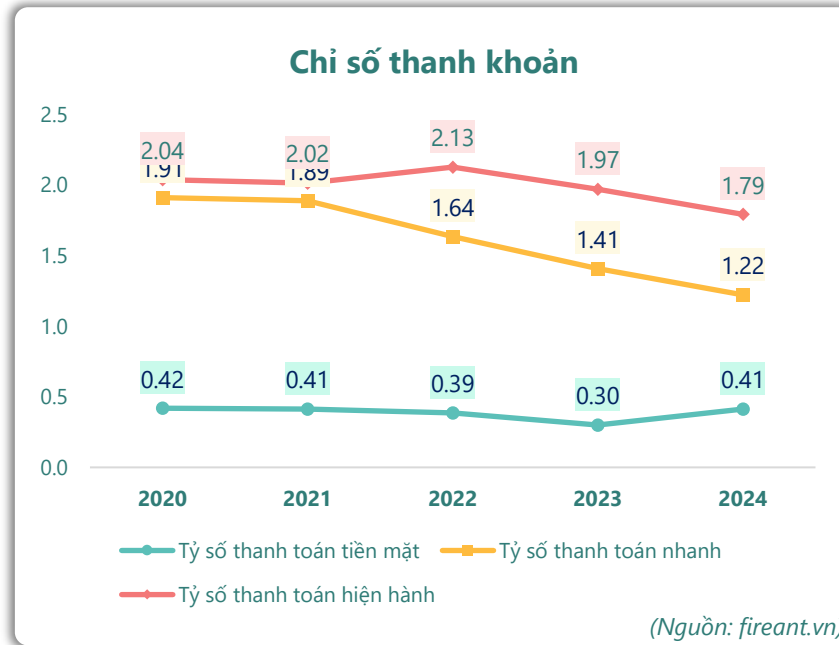
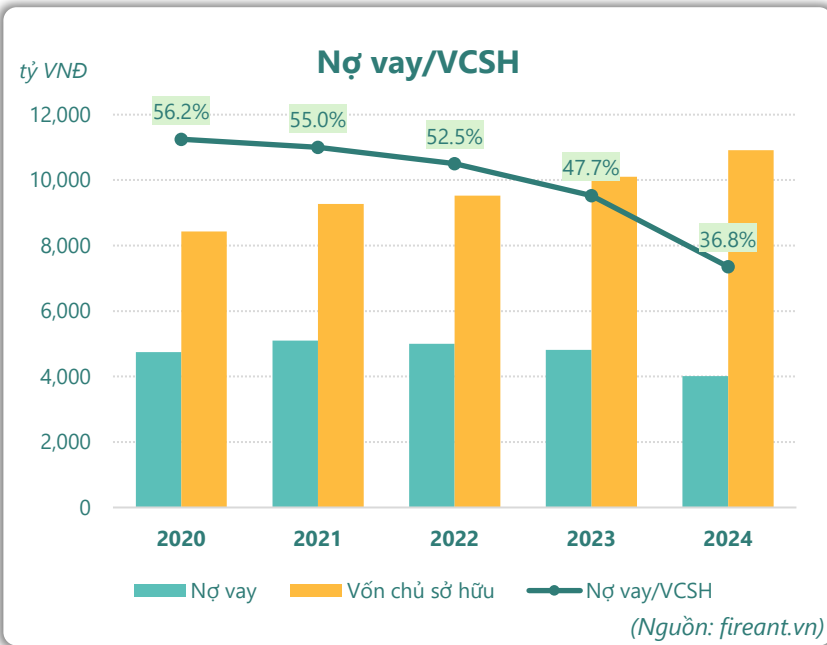


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,363	1,337	2.0%	5,067	4,192	20.9%
Giá vốn hàng bán	840	876	-4.1%	2,727	2,475	10.2%
Lợi nhuận gộp	523	462	13.2%	2,340	1,717	36.3%
Doanh thu HĐTC	34.0	29.6	14.9%	103	134	-23.0%
Chi phí TC	19.6	27.7	-29.2%	111	86.2	29.1%
Chi phí lãi vay	19.5	23.2	-15.9%	61.2	78.7	-22.2%
LN trong công ty LKLD	39.9	43.5	-8.3%	110	56.7	93.9%
Chi phí bán hàng	28.5	24.8	14.9%	90.1	88.0	2.4%
Chi phí QLDN	113	103	10.2%	370	314	18.0%
LN thuần từ HĐKD	435	379	14.9%	1,982	1,420	39.5%
Lợi nhuận khác	2.43	1.71	42.4%	23.0	9.43	143%
LN trước thuế	438	381	14.9%	2,005	1,429	40.2%
Lợi nhuận sau thuế	375	325	15.3%	1,670	1,198	39.4%
LNST của CĐ cty mẹ	137	192	-28.7%	919	737	24.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	963	736	555	594	893	670
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-354	-215	-628	-488	-283	-834
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-561	-429	-640	-403	-9.28	-209
Tiền đầu kỳ	2,180	2,228	2,320	1,600	1,304	1,904
Lưu chuyển tiền thuần	47.4	91.8	-713	-296	601	-373
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.10	0.30	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	2,228	2,320	1,607	1,304	1,904	1,531

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	22,151	21,104	5.0%
Tài sản ngắn hạn	7,433	6,953	6.9%
Tiền và tương đương tiền	1,531	1,600	-4.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,546	2,089	21.9%
Phải thu ngắn hạn	891	864	3.1%
Hàng tồn kho	2,242	2,213	1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	225	187	19.8%
Tài sản dài hạn	14,717	14,151	4.0%
Phải thu dài hạn	144	126	14.4%
Tài sản cố định	4,322	4,454	-3.0%
Bất động sản đầu tư	3,041	3,035	0.2%
Tài sản dở dang	5,380	4,635	16.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	947	853	11.0%
Tài sản dài hạn khác	883	1,049	-15.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,623	10,194	4.2%
Nợ ngắn hạn	4,038	3,877	4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	782	1,215	-35.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	663	589	12.6%
Nợ dài hạn	6,586	6,317	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,907	2,797	3.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,527	10,910	5.7%
Vốn chủ sở hữu	11,527	10,910	5.7%
Vốn điều lệ	3,765	3,765	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

